TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN TUY PHONG** **TỈNH BÌNH THUẬN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc.**

Bản án số: 31/2018/DS-ST
Ngày: 28/9/2018
V/v:"Tranh chấp hợp đồng vay tài sản".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TUY PHONG TỈNH BÌNH THUẬN

Với thành phần Hội đồng xét xử gồm có:

- Thẩm phán - Chủ toạ phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Bích Ngọc
- Các Hội thẩm nhân dân:
  1. Ông Nguyễn Trọng Di
  2. Bà Nguyễn Hoàng Bích Loan
- **Thư ký phiên toà:** Bà Huỳnh Hải Âu - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tuy Phong.
- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tuy Phong tham gia phiên tòa:** bà Phạm Thị Bích Dung - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 9 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tuy Phong xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 91/2018/TLST-DS, ngày 26/4/2018 của Tòa án nhân dân huyện Tuy Phong, về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 69/2018/QĐST-DS, ngày 30/8/2018 của Tòa án nhân dân huyện Tuy Phong, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: bà Nguyễn Thị N, sinh năm: 1967
Địa chỉ: số 28, đường Q, thị trấn P, huyện T, tỉnh Bình Thuận.

Bị đơn: bà Nguyễn Thị M, sinh năm: 1966
Địa chỉ: tổ dân phố 29, khu phố H, thị trấn P, huyện T, tỉnh Bình Thuận.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

+Ông Nguyễn Phúc A, sinh năm: 1968
Địa chỉ: số 28, đường Q, thị trấn P, huyện T, tỉnh Bình Thuận.

+Ông Nguyễn B, sinh năm 1967
Địa chỉ: tổ dân phố 29, khu phố H, thị trấn P, huyện T, tỉnh Bình Thuận.

Người làm chứng: bà Nguyễn Thị Thảo C, sinh năm: 1991. Địa chỉ: tổ dân phố 29, khu phố H, thị trấn P, huyện T, tỉnh Bình Thuận.

Tất cả các đương sự đều có mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

***Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bà Nguyễn Thị N trình bày:**

Vợ chồng bà làm nghề kinh doanh dịch vụ cầm đồ, có mở cửa hàng lấy tên Vĩnh Phúc.

Bà M và ông B là chỗ người quen hai bên đã cho vay nợ tiền nhiều lần nên bà M ông B có vay tiền và thế chấp 02 sổ đỏ cho bà, khi vay bà có lập: "*Hợp đồng thế chấp tài sản"* và *"Giấy thế chấp sổ đỏ"*

Bà Nguyễn Thị N yêu cầu bà Nguyễn Thị M, ông Nguyễn B phải trả cho vợ chồng bà tổng số tiền là: 53.750.000 đồng (Năm mươi ba triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng), cụ thể vay vào các ngày 10/9/2017 âm lịch:10.000.000 đồng, 22/11/2017 âm lịch: 20.000.000 đồng, 25/11/2017 âm lịch: 10.000.000 đồng, 04/12/2017 âm lịch: 10.000.000đồng.

+Nợ gốc: là 50.000.000 đồng (Năm mươi triệu đồng).

+Lãi suất: bà N yêu cầu tính lãi suất 1,5%/tháng cho khoản vay 50.000.000 đồng, bắt đầu tính lãi từ tháng 4/2018 đến tháng 8/2018 là 05 tháng, mỗi tháng 750.000 đồng tổng tiền lãi là 3.750.000 đồng.

Trong số nợ này bà M đã trả được cho bà N tiền lãi trước khi khởi kiện từ ngày 22/11/2017 âm lịch đến ngày 30/01/2018 âm lịch (được hơn 02 tháng) với số tiền là: 3.200.000 đồng (Ba triệu hai trăm nghìn đồng). Số lãi này hai bên thỏa thuận không yêu cầu Tòa án tính lại.

Bà N xác nhận ngày 25/12/2017 âm lịch (là ngày 11/01/2018 dương lịch) bà có nhận của con gái bà M (C) số tiền 20.000.000 đồng (Hai mươi triệu đồng). Tuy nhiên đây là số tiền bà M trả tiền gốc đối với khoản vay khác (khoản vay ngày). Chữ trong ghi giấy nợ bà cung cấp có chữ viết "M" là do bà M viết. Trong giấy này có dấu gạch chéo là do chính tay bà (N) gạch nhưng do bà nhầm lẫn chứ bà M vẫn còn nợ 10.000.000 đồng của khoản vay này, khác với khoản nợ mà bà đang khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về 02 sổ đỏ bà M ông B thế chấp cho vợ chồng bà, bà sẽ trả lại khi họ trả nợ xong cho vợ chồng bà. Sổ thứ nhất số sổ AI 072447 ngày 30/8/2007 đứng tên ông Nguyễn B và bà Nguyễn Thị M, sổ thứ 2 số sổ AH 065210 ngày 13/11/2006 đứng tên ông Nguyễn B, đều do UBND huyện Tuy Phong cấp.

***Bị đơn bà Nguyễn Thị M tại bản tự khai, các biên bản lấy lời khai và tại phiên tòa thể hiện:**

Bà xác nhận vợ chồng bà có vay của vợ chồng bà N, ông A số tiền nợ gốc là 50.000.000 đồng (Năm mươi triệu đồng*)* và có thế chấp 02 sổ đỏ như bà N trình bày. Đối với yêu cầu phải trả 50.000.000 đồng nợ gốc và tiền lãi 3.750.000 đồng của khoản nợ trên ông bà không đồng ý.

Hiện nay bà thừa nhận vợ chồng bà chỉ còn nợ bà N, ông A số tiền nợ gốc là 30.000.000 đồng (Ba mươi triệu đồng) và đồng ý trả đủ số nợ gốc. Đối với yêu cầu trả lãi suất vợ chồng bà đồng ý trả lãi suất 1,5%/tháng cho khoản nợ gốc còn lại (30.000.000 đồng) tính từ ngày 04/02/2018 âm lịch (là ngày 20/3/2018 dương lịch) cho

đến tháng 8/2018 là 05 tháng, mỗi tháng 750.000 đồng, tổng số tiền lãi là 2.250.000 đồng.

Bà M ông B cho rằng ông bà đã trả bớt nợ gốc cho bà N là 20.000.000 đồng (Hai mươi triệu đồng). Việc trả 20.000.000 đồng là do bà đưa tiền bảo con bà (C) là người trực tiếp đem số tiền trên đến nhà trả cho bà N, ngày tháng trả như con gái bà trình bày chứ bà không nhớ chính xác, việc trả nợ gốc lãi do bà N tự ghi vào sổ, bà không yêu cầu bà N làm giấy biên nhận, không ký vào từng khoản bà đã trả, thường thì bà N tự theo dõi sổ riêng và gạch sổ.

Tổng số tiền bà đồng ý trả gốc và lãi đến tháng 8/2018 cho vợ chồng bà N, ông A là 32.250.000 đồng (Ba mươi hai triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng).

Số lãi trước đây (3.200.000 đồng) bà đã trả cho bà N, bà không yêu cầu Tòa án tính lại.

Ngoài ra bà không có ý kiến gì thêm.

*** Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Phúc A trình bày:**

Ông thống nhất với yêu cầu của vợ ông (bà N), ông không có ý kiến gì thêm.

*** Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn B trình bày:**

Ông thống nhất với ý kiến của bà M. Vợ chồng ông đồng ý trả số tiền còn nợ là 30.000.000 đồng (Ba mươi triệu đồng) nợ gốc và tự nguyện trả lãi suất hai bên đã thỏa thuận là 1,5%/tháng tính từ ngày 04/02/2018 âm lịch (là ngày 20/3/2018 dương lịch) tính đến tháng 8/2018 là 05 tháng tương ứng số tiền 2.250.000 đồng cho vợ chồng bà N. Số lãi trước đây (3.200.000 đồng) ông, bà đã trả cho bà N, ông không yêu cầu Tòa án tính lại, ông B không có ý kiến gì thêm.

***Người làm chứng bà Nguyễn Thị Thảo C trình bày:**

Vào ngày 25/11/2017 âm lịch (là ngày 11/01/2018 dương lịch), mẹ bà (M) bảo bà đem số tiền 20.000.000 đồng (Hai mươi triệu đồng) tới nhà đưa cho bà N. Bà N là người trực tiếp nhận tiền nhưng bà N không làm giấy biên nhận và bà cũng không yêu cầu. Tuy nhiên bà thấy bà N đi đến tủ lấy sổ và gạch vào trong sổ, còn bà N gạch gì, vào sổ nào bà không trực tiếp nhìn thấy.

Sự việc làm ăn vay mượn giữa bà M (Mẹ bà C) và bà N bà (C) không biết cụ thể nên khi mẹ bà bảo đem 20.000.000 đồng trả cho bà N bà cũng không biết được tiền này trả cho khoản nợ nào.

Tại phiên tòa sơ thẩm đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tuy Phong phát biểu:

- Việc kiểm sát tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký: Các bước của quá trình chuẩn bị xét xử, việc thu thập chứng cứ và trình tự thủ tục tại phiên tòa của người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng là đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

- Quan điểm về việc giải quyết vụ án:

- Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng: khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 91 của Bộ Luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 463, Điều 466, Điều 468 của Bộ Luật dân sự năm 2015, khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số

326/2009/PL - UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, sử dụng và quản lý án phí, lệ phí Tòa án.

- Tuyên chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị N, đối với bà Nguyễn Thị M về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản".

- Buộc vợ chồng bà Nguyễn Thị M, ông Nguyễn B phải hoàn trả cho vợ chồng bà Nguyễn Thị N, ông Nguyễn Phúc A số tiền nợ gốc 50.000.000 và tiền lãi với mức lãi suất 1,5% tháng, từ tháng 4 năm 2018 đến tháng 8/2018 là 3.750.000 đồng.

Án phí: bà Nguyễn Thị M, ông Nguyễn B phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến Kiểm sát viên. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: bị đơn bà Nguyễn Thị M, ông Nguyễn B có nơi cư trú tại tổ dân phố 29, khu phố H, thị trấn P, huyện T, tỉnh Bình Thuận, được quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân cấp huyện.

[2] Về quan hệ pháp luật tranh chấp:

Xét từng yêu cầu khởi kiện:

Tại phiên tòa nguyên đơn bà Nguyễn Thị N, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Phúc A vẫn giữ nguyên yêu cầu Tòa án giải quyết, buộc vợ chồng bà Nguyễn Thị M, ông Nguyễn B phải trả cho vợ chồng ông bà tổng số tiền gốc và lãi là 53.750.000 đồng (Năm mươi ba triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng).

Bị đơn bà M và người có quyền và nghĩa vụ liên quan ông B thừa nhận có giao dịch vay số tiền 50.000.000 nhưng chỉ chấp nhận 01 phần yêu cầu của bà N, ông A và đồng ý trả nợ cho bà N, ông A số tiền nợ gốc là 30.000.000đồng (Ba mươi triệu đồng) và khoản lãi với mức lãi suất hai bên thỏa thuận là 1,5%/tháng trong thời gian 05 tháng tính đến tháng 8/2018 đối với khoản nợ 30.000.000 đồng.

Mặc dù việc vay tiền thể hiện bằng 02 giấy viết tay có ghi chữ "…thế chấp…" nhưng do các bên không tuân thủ các điều khoản về hình thức và nội dung của giao dịch dân sự về hợp đồng thế chấp quy định tại khoản 2 Điều 117 Bộ luật dân sự quy định:

" Hình thức của giao dịch dân sự là điều kiện có hiệu lực của giao dịch dân sự trong trường hợp luật có quy định".

Các bên Không làm thủ tục đăng ký tại Văn phòng đất đai huyện Tuy Phong theo điểm a khoản 4 Điều 95 Luật đất đai năm 2013.

"Khoản 4. Đăng ký biến động được thực hiện đối với trường hợp đã được cấp Giấy chứng nhận hoặc đã đăng ký mà có thay đổi sau đây:

a) Người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất thực hiện các quyền chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại, thừa kế, tặng cho quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất; thế chấp, góp vốn bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với

đất"; nên không được xem là hợp đồng thế chấp tài sản mà thuộc trường hợp tranh chấp về Hợp đồng dân sự theo khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự và xác định quan hệ pháp luật tranh chấp là vụ kiện "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" được điều chỉnh theo Bộ luật dân sự và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân cấp huyện.

[3] Hội đồng xét xử xét thấy: Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa để chứng minh cho yêu cầu của bà N là có căn cứ và hợp pháp, trong quá trình giải quyết vụ án bà N cung cấp cho Tòa án các giấy "*Hợp đồng thế chấp tài sản*" được lập ngày *10/9/2017 âm lịch* (*là ngày 29/10/2017 dương lịch*) thế chấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, số sổ AI 072447 ngày 30/8/2007 đứng tên ông Nguyễn B và bà Nguyễn Thị M cho 02 khoản vay 10/9/2017 âm lịch: 10.000.000 đồng, 25/11/2017 âm lịch 10.000.000 đồng;

Và "*Giấy thế chấp sổ đỏ*" được lập ngày 22/11/2017 âm lịch (*là ngày 08/01/2018 dương lịch)* thế chấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số sổ AH 065210 ngày 13/11/2006 đứng tên ông Nguyễn B, cho 02 khoản vay 22/11/2017 âm lịch: 20.000.000 đồng, 04/12/2017 âm lịch: 10.000.000 đồng, các giấy tờ trên đều có chữ ký, lăn tay của bà M ông B.

Các giấy tờ mà bà N xuất trình, bà M và ông B xác nhận tại buổi công khai chứng cứ là chữ ký của ông bà.

Bà M ông B cho rằng đã trả 20.000.000 đồng trong tổng số 50.000.000 đồng đã vay của bà N nhưng trong suốt quá trình giải quyết vụ án bà không đưa ra được chứng cứ để chứng minh cho việc đã trả tiền của mình được quy định tại khoản 01 Điều 91 Bộ luật tố tụng dân sự quy định nghĩa vụ chứng minh: "*Đương sự có yêu cầu Tòa án bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình phải thu thập, cung cấp, giao nộp cho Tòa án tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu đó là có căn cứ và hợp pháp ...", khoản 02 Điều 91 Bộ luật tố tụng dân sự quy định: "Đương sự phản đối yêu cầu của người khác đối với mình phải thể hiện bằng văn bản và phải thu thập, cung cấp, giao nộp cho Tòa án tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho sự phản đối đó" và khoản 04 Điều 91 Bộ luật tố tụng dân sự quy định: "Đương sự có nghĩa vụ đưa ra chứng cứ để chứng minh mà không đưa ra được chứng cứ hoặc không đưa ra đủ chứng cứ thì Tòa án giải quyết vụ việc dân sự theo những chứng cứ đã thu thập được có trong hồ sơ vụ việc."*, và con gái bà (C) cũng không xác định việc bà nhờ cầm 20.000.000 đồng đến trả cho bà N thuộc khoản vay nào.

Hơn nữa bà C xác định đến trả nợ dùm mẹ cho bà N là ngày 25/11/2017 âm lịch là ngày 10/01/2018 dương lịch.

Bà N xác định ngày C đến nhà bà trả cho khoản vay ngày là ngày 25/12/2017 âm lịch (là ngày 10/01/2018 dương lịch) cả nguyên đơn và bị đơn đều xác nhận hai bên không chỉ có khoản vay này là duy nhất mà đã quen biết và vay mượn nhiều lần, nhiều khoản, việc ghi chép vay-trả sổ sách không rõ ràng, không có giấy biên nhận đã trả tiền, không có tài liệu, chứng cứ nào chứng minh là có căn cứ và hợp pháp nên không chấp nhận lời trình bày của bà M.

Tại giai đoạn tiếp nhận chứng cứ do bà N ông A cung cấp cho Tòa án là USB trích từ camera nhà bà N vào ngày 09/5/2018 cũng không xác định có việc bà M đã trả 20.000.000 đồng cho bà N.

[4] Về khoản nợ: buộc bà M ông B phải trả nợ gốc cho bà N ông A số tiền là 50.000.000 đồng.

[5] Về lãi suất: theo quy định tại Điều 468 Bộ luật dân sự quy định về Lãi suất.

+ Trường hợp các bên thỏa thuận thì mức lãi suất không vượt quá 20%/năm.

+ Trường hợp các bên không thỏa thuận thì mức lãi suất là 10%/năm.

Trong vụ án này các bên thỏa thuận mức lãi suất là 1.5% tháng là phù hợp nên HĐXX chấp nhận việc thỏa thuận đó.

Lãi suất được tính như sau: 50.000.000 đồng x 1,5% x 05 tháng = 3.750.000 đồng.

[6] Về tài sản thế chấp là 02 Giấy Chứng nhận quyền sử dụng đất số sổ AI 072447 ngày 30/8/2007 đứng tên ông Nguyễn B và bà Nguyễn Thị M, sổ thứ 2, số sổ AH 065210 ngày 13/11/2006 đứng tên ông Nguyễn B đều do UBND huyện Tuy Phong cấp, đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết tại phiên tòa hôm nay các đương sự đều không yêu cầu xem xét xử lý tài sản thế chấp nên HĐXX không xem xét.

- [7] Ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát huyện Tuy Phong:

Đề nghị HĐXX tuyên chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị N, đối với bà Nguyễn Thị M về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản".

- Buộc vợ chồng bà Nguyễn Thị M, ông Nguyễn B phải hoàn trả cho vợ chồng bà Nguyễn Thị N, ông Nguyễn Phúc A số tiền nợ gốc 50.000.000 và tiền lãi với mức lãi suất 1,5% tháng, từ tháng 4/2018 đến tháng 8/2018 là 3.750.000 đồng.

Án phí: bà Nguyễn Thị M, ông Nguyễn B phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Xét thấy, việc đề nghị của đại diện Viện Kiểm sát là có căn cứ, đúng pháp luật nên chấp nhận.

Từ những phân tích, nhận định nêu trên đủ cơ sở xác định là vợ chồng Nguyễn Thị M, ông Nguyễn B có giao dịch vay tiền với bà Nguyễn Thị N và còn nợ của bà N như các tài liệu, chứng cứ bà N cung cấp nên yêu cầu của bà N, ông A là có căn cứ chấp nhận. Ý kiến của bà M và ông B đưa ra luận cứ để bảo vệ cho quyền và lợi ích hợp pháp cho mình là không có căn cứ nên không chấp nhận.

[8] Về án phí: Yêu cầu của bà N, ông A được chấp nhận nên vợ chồng bà M, ông B phải nộp án phí theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng: khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 91, Điều 144, Điều 147 Bộ Luật tố tụng dân sự năm 2015.

Điều 463, Điều 466, khoản 1 Điều 468 của Bộ Luật dân sự năm 2015; Điều 26 của Nghị quyết số 326/2009/PL - UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, sử dụng và quản lý án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị N, ông Nguyễn Phúc A đối với bà Nguyễn Thị M, ông Nguyễn B về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản".

Buộc vợ chồng bà Nguyễn Thị M, ông Nguyễn B phải trả khoản nợ gốc và lãi cho vợ chồng bà Nguyễn Thị N, ông Nguyễn Phúc A với số tiền là **53.750.000** đồng (Năm mươi ba triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng).

Về án phí: Vợ chồng bà Nguyễn Thị M, ông Nguyễn B phải nộp 2.500.000 đồng (Hai triệu năm trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm;

Hoàn trả cho bà Nguyễn Thị N số tiền 1.250.000đ (Một triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng) tạm ứng án phí tại biên lai thu số 0019183 ngày 26/4/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tuy Phong.

Trường hợp bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì bên đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo mức lãi suất như sau:

+ Trường hợp các bên thỏa thuận thì mức lãi suất không vượt quá 20%/năm.

+ Trường hợp các bên không thỏa thuận thì mức lãi suất là 10%/năm.

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Bích Ngọc

Nơi nhận:
- *Các đương sự*;
- *VKSND (Tỉnh - Huyện);*
- *TAND tỉnh Bình Thuận;*
- *Chi cục THADS huyện Tuy Phong;*
- *Lưu.*